

**CÔNG TY: CÔNG TY CP SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: 47/115 Nguyễn Khang, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.3783.2398 Fax: 04.3783.2397

**Báo cáo tài chính**

Quý II Năm tài chính: 2011

Mẫu số: Q-04d

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             | -                      | -                      |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>532,699,363,781</b> | <b>471,909,698,806</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  |             | <b>34,139,648,330</b>  | <b>45,954,037,492</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111         | V.1         | 34,139,648,330         | 45,954,037,492         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121         | V.2         | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129         |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>277,334,724,726</b> | <b>250,692,068,653</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131         |             | 229,055,815,761        | 209,287,637,258        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132         |             | 32,701,434,452         | 33,633,604,710         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135         | V.3         | 15,577,474,513         | 7,770,826,685          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139         |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>181,101,348,185</b> | <b>150,125,959,850</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         | V.4         | 181,101,348,185        | 150,125,959,850        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>40,123,642,540</b>  | <b>25,137,632,811</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             | 15,374,623,807         | 330,934,348            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             | 11,540,664,899         | 11,175,620,982         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154         | V.5         | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158         |             | 13,208,353,834         | 13,631,077,481         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>339,309,182,420</b> | <b>292,684,838,772</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             | <b>210,486,547</b>     | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212         |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213         | V.6         | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218         | V.7         | 210,486,547            | -                      |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi      | 219         |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>  |             | <b>307,239,503,753</b> | <b>260,642,741,180</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b>  | V.8         | <b>69,631,142,595</b>  | <b>45,550,613,555</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 222         |             | 136,498,554,241        | 106,072,813,566        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223         |             | (66,867,411,646)       | (60,522,200,011)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b>  | V.9         | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                        | 225         |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226         |             | -                      | -                      |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b>  | V.10        | <b>47,437,650</b>      | <b>53,018,550</b>      |
| - Nguyên giá                                        | 228         |             | 555,809,000            | 555,809,000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229         |             | (508,371,350)          | (502,790,450)          |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>230</b>  | V.11        | <b>237,560,923,508</b> | <b>215,039,109,075</b> |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b>  | V.12        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                        | 241         |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242         |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b>  |             | <b>19,686,500,000</b>  | <b>19,686,500,000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251         |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252         |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258         | V.13        | 22,932,500,000         | 22,932,500,000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259         |             | (3,246,000,000)        | (3,246,000,000)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b>  |             | <b>12,172,692,120</b>  | <b>12,355,597,592</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261         | V.14        | 10,018,745,968         | 10,066,148,819         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262         | V.21        | 2,101,564,152          | 2,101,564,152          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268         |             | 52,382,000             | 187,884,621            |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                       | <b>269</b>  |             | -                      | -                      |

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b>  |             | <b>872,008,546,201</b> | <b>764,594,537,578</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |             |             |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>  |             | <b>734,736,017,992</b> | <b>627,718,849,953</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>  |             | <b>498,732,165,133</b> | <b>431,148,624,156</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311         | V.15        | 259,457,631,013        | 238,814,498,568        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312         |             | 69,531,594,246         | 65,590,950,674         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313         |             | 111,629,345,267        | 69,290,227,201         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314         | V.16        | 14,358,723,802         | 14,236,790,431         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315         |             | 11,426,264,096         | 12,917,839,239         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316         | V.17        | 15,709,301,531         | 14,273,661,946         |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317         |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318         |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319         | V.18        | 13,043,145,171         | 11,708,563,716         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320         |             | 5,119,696,219          | 5,119,696,219          |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323         | V.22        | (1,543,536,212)        | (803,603,838)          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>  |             | <b>236,003,852,859</b> | <b>196,570,225,797</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331         |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332         | V.19        | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333         |             | 219,960,000            | 114,960,000            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334         | V.20        | 234,150,482,511        | 194,852,339,326        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335         | V.21        | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336         |             | 1,633,410,348          | 1,602,926,471          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337         |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338         |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339         |             | -                      | -                      |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b>  | V.22        | <b>118,102,196,469</b> | <b>120,690,647,398</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  |             | <b>118,102,196,469</b> | <b>120,690,647,398</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411         |             | 70,000,000,000         | 70,000,000,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412         |             | 11,897,177,227         | 11,927,177,227         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413         |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414         |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415         |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416         |             | (1,538,343,555)        | 378,689,025            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417         |             | 19,027,459,106         | 18,717,600,959         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418         |             | 2,106,402,396          | 2,051,918,583          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419         |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420         |             | 16,609,501,295         | 17,615,261,604         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421         |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422         |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b>  |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432         | V.23        | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433         |             | -                      | -                      |
| <b>C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>                  | <b>439</b>  |             | <b>19,170,331,740</b>  | <b>16,185,040,227</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b>  |             | <b>872,008,546,201</b> | <b>764,594,537,578</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>                      |             |             |                        |                        |
| 1. Tài sản thuê ngoài                               | 01          |             | -                      | -                      |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công      | 02          |             | 1,215,132,371          | 1,215,132,371          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược       | 03          |             | -                      | -                      |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                              | 04          |             | -                      | -                      |
| 5. Ngoại tệ các loại                                | 05          |             | -                      | -                      |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                     | 06          |             | -                      | -                      |

CÔNG TY: CÔNG TY CP SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: 47/115 Nguyễn Khang, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.3783.2398 Fax: 04.3783.2397

Báo cáo tài chính

Quý II Năm tài chính: 2011

Mẫu số: Q-05d

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

| Chỉ tiêu                                                                    | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay        | Quý này năm trước      | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01          | VI.25       | 116,395,909,563        | 154,871,344,999        | 137,280,356,041                                 | 191,628,023,256                                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02          |             | 1,106,044,440          |                        | 1,106,044,440                                   | 0                                                 |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>    | <b>10</b>   |             | <b>115,289,865,123</b> | <b>154,871,344,999</b> | <b>136,174,311,601</b>                          | <b>191,628,023,256</b>                            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 11          | VI.27       | 93,533,328,014         | 115,015,857,155        | 110,602,836,947                                 | 152,030,025,929                                   |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>           | <b>20</b>   |             | <b>21,756,537,109</b>  | <b>39,855,487,844</b>  | <b>25,571,474,654</b>                           | <b>39,597,997,327</b>                             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 21          | VI.26       | -1,080,847,926         | 940,885,278            | 940,948,710                                     | 1,389,801,015                                     |
| 7. Chi phí tài chính                                                        | 22          | VI.28       | 7,249,848,209          | 11,491,820,088         | 9,604,343,773                                   | 11,180,630,576                                    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 23          |             | 7,265,125,286          | 9,911,934,064          | 9,619,620,850                                   | 11,453,002,688                                    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | 24          |             | 0                      | 0                      | 0                                               | 0                                                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 25          |             | 12,786,107,449         | 18,565,179,073         | 15,424,963,904                                  | 15,439,358,481                                    |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b> | <b>30</b>   |             | <b>639,733,525</b>     | <b>10,739,373,961</b>  | <b>1,483,115,687</b>                            | <b>14,367,809,285</b>                             |
| 11. Thu nhập khác                                                           | 31          |             | 21,488,090             | 21,536,566             | 21,488,090                                      | 38,337,160                                        |
| 12. Chi phí khác                                                            | 32          |             | 40,859,726             | 41,483,677             | 67,269,810                                      | 51,254,915                                        |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                        | <b>40</b>   |             | <b>-19,371,636</b>     | <b>-19,947,111</b>     | <b>-45,781,720</b>                              | <b>-12,917,755</b>                                |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                          | 45          |             | 0                      | 0                      | 0                                               | 0                                                 |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>                      | <b>50</b>   |             | <b>620,361,889</b>     | <b>10,719,426,850</b>  | <b>1,437,333,967</b>                            | <b>14,354,891,530</b>                             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51          | V.30        | 511,012,667            | 1,339,928,356          | 628,504,709                                     | 1,852,369,034                                     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52          |             | 0                      |                        | 0                                               | -135,452,539                                      |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>            | <b>60</b>   |             | <b>109,349,222</b>     | <b>9,379,498,494</b>   | <b>808,829,258</b>                              | <b>12,637,975,035</b>                             |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                | 61          |             | 759,328,585            | 0                      | 892,494,017                                     | 0                                                 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                              | 62          |             | -649,979,363           | 9,379,498,494          | -83,664,759                                     | 12,637,975,035                                    |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                             | 70          |             |                        | 1,340                  |                                                 | 1,805                                             |

CÔNG TY: CÔNG TY CP SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: 47/115 Nguyễn Khang, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.3783.2398 Fax: 04.3783.2397

Báo cáo tài chính

Quý II Năm tài chính: 2011

Mẫu số: Q-06d

## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                             |             |             | -                                            | -                                              |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                   | 01          |             | 405,701,462,138                              | 327,198,113,651                                |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                        | 02          |             | (100,068,921,023)                            | (57,953,890,491)                               |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                            | 03          |             | (33,035,112,976)                             | (28,170,514,899)                               |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                       | 04          |             | (28,108,748,666)                             | (12,786,913,937)                               |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                    | 05          |             | (2,515,209,412)                              |                                                |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 06          |             | 86,753,117,094                               | 41,736,972,888                                 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 07          |             | (271,178,673,790)                            | (126,384,793,459)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b>   |             | <b>57,547,913,365</b>                        | <b>143,638,973,753</b>                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                |             |             | -                                            | -                                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21          |             | (66,359,491)                                 | (20,201,026,684)                               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22          |             | -                                            | -                                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23          |             | -                                            | (2,506,810,187)                                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24          |             | -                                            | -                                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 25          |             | -                                            | -                                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 26          |             | -                                            | -                                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27          |             | 349,489,165                                  | 528,813,823                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b>   |             | <b>283,129,674</b>                           | <b>(22,179,023,048)</b>                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                            |             |             | -                                            | -                                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31          |             | 3,545,600,000                                | 10,224,000,000                                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32          |             | 2,469,000,000                                |                                                |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                       | 33          |             | 33,265,545,373                               | 29,794,952,695                                 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                    | 34          |             | (108,925,577,574)                            | (125,717,010,389)                              |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                             | 35          |             | -                                            | -                                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36          |             | -                                            | -                                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b>   |             | <b>(69,645,432,201)</b>                      | <b>(85,698,057,694)</b>                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                         | <b>50</b>   |             | <b>(11,814,389,162)</b>                      | <b>35,761,893,011</b>                          |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                               | 60          |             | 45,954,037,492                               | 17,927,184,619                                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                       | 61          |             | -                                            | -                                              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                       | <b>70</b>   |             | <b>34,139,648,330</b>                        | <b>53,689,077,630</b>                          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, gia công và lắp đặt công trình cơ khí và dịch vụ
3. **Hoạt động chính trong năm** : Hoạt động về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ thiết kế kết cấu, Thiết kế các hệ thống kỹ thuật liên quan đến công trình; Chế tạo, lắp đặt các thiết bị cho các công trình xây dựng; Đúc sắt thép, kim loại màu; Xây dựng công trình kỹ thuật (công nghiệp, đường dây và trạm biến thế đến 500KV); Sản xuất, mua bán khí ôxy; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
4. **Tổng số các công ty con** : 05  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05

#### 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i>                         | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                                             | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Someco Hà Giang            | Thôn Nậm Choong, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang          | 90%                  | 60%                           |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1        | Bản Đồng Mác, xã Quý Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn                 | 79%                  | 56%                           |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco | Vị trí 23 - BT3 - Khu đô thị Xa La - Phúc La - Hà Đông - Hà Nội         | 100%                 | 100%                          |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco    | Phòng 1004, Tầng 10, CT4, Khu Đô thị mới Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội       | 100%                 | 100%                          |
| Công ty Cổ phần Someco Hòa Bình            | Đường Lê Thánh Tông, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình | 61%                  | 51%                           |

#### 6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 có 1.349 nhân viên đang làm việc tại Công ty và các Công ty con.

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 1. Năm tài chính

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Someco Sông Đà đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Someco Sông Đà (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và công ty mẹ và giữa các công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao

## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 06       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 08       |

### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Giá trị thương hiệu Sông Đà và phần mềm máy tính.

#### *Giá trị thương hiệu Sông Đà*

Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định bằng 5% vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 294TC/HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu Sông Đà được khấu hao trong thời gian 05 năm và đã khấu hao hết.

#### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### 9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### 10. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### *Tiền thuê văn phòng trả trước*

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** – 6 tháng đầu năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

### ***Chi phí giải phóng mặt bằng***

Chi phí giải phóng mặt bằng dự án mỏ đá Hoàng Văn Thụ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 02 năm.

## **11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

## **12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

## **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

### ***Chi phí bảo hành công trình xây lắp***

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng và có mức độ rủi ro cao.

### ***Các hợp đồng có rủi ro lớn***

Khoản dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi các lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng thấp hơn chi phí bắt buộc phải trả của cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng.

## **14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### 15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (chi tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch

## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

### 18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### 19. Hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận khi công trình có quyết toán A-B hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài và Phiếu giá thanh toán của chủ đầu tư. Các công trình đã có dự toán được phê duyệt thì giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Đối với các công trình chưa có dự toán được phê duyệt thì giá trị doanh thu hạch toán bằng giá trị được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo Phiếu giá.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong kỳ phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí xác định kết quả:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.
- Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành, trong đó:

$$\text{Giá vốn} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT}}{\text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT}} \times \text{Doanh thu được chủ đầu tư chấp}$$

## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|                                                       |   |                                                           |                            |
|-------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------|----------------------------|
| <i>Sản lượng dở dang<br/>đầu kỳ từng CT,<br/>HMCT</i> | + | <i>Sản lượng thực hiện<br/>trong kỳ từng CT,<br/>HMCT</i> | <i>nhận thanh<br/>toán</i> |
|-------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------|----------------------------|

### 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 7.683.093.691         | 7.404.887.019         |
| Tiền gửi ngân hàng | 26.456.554.639        | 38.549.150.473        |
| <b>Cộng</b>        | <b>34.139.648.330</b> | <b>45.954.037.492</b> |

### 2. Các khoản phải thu khác

|                                                  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| BHXH, BHYT thu qua lương nhân viên               | 475.963.600           | 322.476.423          |
| 1% bảo hiểm thất nghiệp phải thu CBCNV           | 65.651.324            | 53.264.466           |
| Bảo hiểm thân thể thu qua lương nhân viên        | 3.248.100             | 4.758.100            |
| Tiền điện thoại, điện nước phải thu nhân viên    | 1.830.262             | 20.364.046           |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7 – nợ tiền mua cổ phiếu | 1.232.000.000         | 1.040.000.000        |
| Phải thu khác                                    | 13.798.781.227        | 6.329.963.650        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>15.577.474.513</b> | <b>7.770.826.685</b> |

### 3. Hàng tồn kho

| <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------|-------------------|
|-------------------|-------------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** – 6 tháng đầu năm 2011**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường          |                        |                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 9.167.061.273          | 13.472.285.095         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 698.529.129            | 823.072.639            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 170.892.290.440        | 133.868.349.272        |
| Thành phẩm                           | 1.962.252.844          | 1.962.252.844          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>181.101.348.185</b> | <b>150.125.959.850</b> |

  

|                                            |                       |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>            | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
| Tạm ứng                                    | 11.500.834.939        | 13.350.893.485        |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.707.518.895         | 280.183.996           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>13.208.353.834</b> | <b>13.631.077.481</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                         | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc<br/>và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng<br/>cụ quản lý</b> | <b>Tài sản cố định<br/>khác</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                                   |                                |                                            |                                      |                                 |                        |
| Số đầu năm              | 6.839.865.572                     | 66.923.181.694                 | 30.730.041.090                             | 1.579.725.210                        |                                 | 106.072.813.566        |
| Mua trong kỳ            | 20.136.067.238                    | 8.037.698.528                  | 2.102.674.909                              | 149.300.000                          |                                 | 30.425.740.675         |
| Điều chuyển nội bộ      |                                   |                                |                                            |                                      |                                 |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>26.975.932.810</b>             | <b>74.960.880.222</b>          | <b>32.832.715.999</b>                      | <b>1.729.025.210</b>                 |                                 | <b>136.498.554.241</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                                   |                                |                                            |                                      |                                 |                        |
| Số đầu năm              | 3.820.525.563                     | 32.056.522.557                 | 23.655.227.716                             | 989.924.175                          |                                 | 60.522.200.011         |
| Khấu hao trong kỳ       | 808.870.722                       | 3.631.574.176                  | 1.787.456.861                              | 117.309.876                          |                                 | 6.345.211.635          |
| Phân loại lại nhóm TSCĐ |                                   |                                |                                            |                                      |                                 |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>4.629.396.285</b>              | <b>35.688.096.733</b>          | <b>25.442.684.577</b>                      | <b>1.107.234.051</b>                 |                                 | <b>66.867.411.646</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                                   |                                |                                            |                                      |                                 |                        |
| Số đầu năm              | 3.019.340.009                     | 34.866.659.137                 | 7.074.813.374                              | 589.801.035                          |                                 | 45.550.613.555         |
| <b>Số cuối năm</b>      | <b>22.346.536.525</b>             | <b>39.272.783.489</b>          | <b>7.390.031.422</b>                       | <b>621.791.159</b>                   |                                 | <b>69.631.142.595</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | <b>Phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>Giá trị thương<br/>hiệu Sông Đà</b> | <b>Cộng</b>        |
|------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                                        |                    |
| Số đầu năm             | 55.809.000                   | 500.000.000                            | 555.809.000        |
| Mua trong kỳ           |                              |                                        |                    |
| Giảm trong kỳ          |                              |                                        |                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>55.809.000</b>            | <b>500.000.000</b>                     | <b>555.809.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                              |                                        |                    |
| Số đầu năm             | 2.790.450                    | 500.000.000                            | 502.790.450        |
| Khấu hao trong kỳ      | 5.580.900                    |                                        | 5.580.900          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>8.371.350</b>             | <b>500.000.000</b>                     | <b>508.371.350</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                                        |                    |
| Số đầu năm             | 53.018.550                   |                                        | 53.018.550         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>47.437.650</b>            | <b>-</b>                               | <b>50.228.100</b>  |

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                           | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Chi phí phát sinh<br/>trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển<br/>vào TSCĐ<br/>trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      |
|-------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| Mua sắm TSCĐ                              | 71.600.000             | 6.193.487.183                         | 5.733.727.273                               | 531.359.910            |
| XDCB dở dang                              | 214.795.784.080        | 6.271.994.884                         |                                             | 221.067.778.964        |
| <i>Xưởng cơ khí Đà Nẵng</i><br><i>(i)</i> | <i>17.527.202.156</i>  | <i>5.565.363.916</i>                  | <i>22.653.327.770</i>                       |                        |
| <i>DA nhà chung cư 15<br/>tầng</i>        |                        | <i>50.000.000</i>                     |                                             | <i>50.000.000</i>      |
| <i>Thủy điện Bắc Giang</i>                | <i>110.938.440.432</i> | <i>27.654.369.696</i>                 |                                             | <i>138.592.810.128</i> |
| <i>Thủy điện Nậm Ly 1</i>                 | <i>86.330.141.492</i>  | <i>11.787.517.280</i>                 |                                             | <i>98.117.658.772</i>  |
| Sửa chữa lớn TSCĐ                         | 171.724.995            | 97.369.703                            |                                             | 269.094.698            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>215.039.109.075</b> | <b>51.348.107.778</b>                 | <b>28.387.055.043</b>                       | <b>237.560.923.508</b> |

**8. Đầu tư vào công ty con**

| <b>Tên công ty</b>                                     | <b>Hoạt động chính</b>               | <b>Vốn điều lệ</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b>  |                       | <b>Tỷ lệ quyền<br/>biểu quyết</b> |                       |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                        |                                      |                    | <b>Số cuối<br/>kỳ</b> | <b>Số đầu<br/>năm</b> | <b>Số cuối<br/>kỳ</b>             | <b>Số đầu<br/>năm</b> |
| Công ty Cổ phần<br>Someco Hà Giang <sup>(i)</sup>      | Xây dựng Thủy<br>điện Nậm Ly         | 54.000.000.000     | 90%                   | 90%                   | 60%                               | 60%                   |
| Công ty Cổ phần Năng<br>lượng Someco 1 <sup>(ii)</sup> | Xây dựng Thủy<br>điện Bắc Giang      | 94.000.000.000     | 79%                   | 79%                   | 56%                               | 56%                   |
| Công ty TNHH MTV<br>Kỹ thuật Công nghệ                 | Thí nghiệm hiệu<br>chỉnh vận hành hệ | 5.000.000.000      | 100%                  | 100%                  | 100%                              | 100%                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| Tên công ty                                             | Hoạt động chính                                | Vốn điều lệ    | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                                         |                                                |                | Số cuối kỳ    | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| Someco <sup>(iii)</sup>                                 | thông điện                                     |                |               |            |                        |            |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco <sup>(iv)</sup> | Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện | 5.000.000.000  | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty Cổ phần Someco Hoà Bình <sup>(v)</sup>          | Chế tạo, lắp đặt các thiết bị cơ khí           | 15.000.000.000 | 61%           | 61%        | 51%                    | 51%        |

**9. Đầu tư dài hạn khác**

|                                                   | Số cuối kỳ |                       | Số đầu năm |                       |
|---------------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                   | Số lượng   | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>                            |            | <b>10.362.500.000</b> |            | <b>10.362.500.000</b> |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7                         | 120.000    | 7.362.000.000         | 120.000    | 7.362.000.000         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama             |            |                       |            |                       |
| Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội                     | 100.000    | 3.000.500.000         | 100.000    | 3.000.500.000         |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                        |            | <b>12.570.000.000</b> |            | <b>12.570.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Đà Hoàng Liên      | 700.000    | 7.000.000.000         | 700.000    | 7.000.000.000         |
| + <i>Vốn của Công ty</i>                          | 619.950    | 6.199.500.000         | 619.950    | 6.199.500.000         |
| + <i>Vốn nhận ủy thác đầu tư</i>                  | 80.050     | 800.500.000           | 80.050     | 800.500.000           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc | 357.000    | 3.570.000.000         | 357.000    | 3.570.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà    | 200.000    | 2.000.000.000         | 200.000    | 2.000.000.000         |
| + <i>Vốn của Công ty</i>                          |            | 850.000.000           |            | 850.000.000           |
| + <i>Vốn nhận ủy thác đầu tư</i>                  |            | 1.150.000.000         |            | 1.150.000.000         |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Biên              |            |                       |            |                       |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng               |            |                       |            |                       |
| <b>Cộng</b>                                       |            | <b>22.932.500.000</b> |            | <b>22.932.500.000</b> |

**10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu đã niêm yết. Tình hình biến động như sau

|                            |                      |
|----------------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 3.246.000.000        |
| Trích lập dự phòng bổ sung |                      |
| Hoàn nhập dự phòng         |                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>3.246.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                        | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b> | <b>Phân bổ vào chi phí trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ                        | 875.503.455           | 819.954.128                       | 824.811.479                         | 870.646.104           |
| Chi phí thuê trụ sở                    | 42.545.500            |                                   | 42.545.500                          | -                     |
| Tiền thuê đất                          | 8.816.076.364         |                                   |                                     | 8.816.076.364         |
| Chi phí giải phóng mỏ đá Hoàng Văn Thụ | 332.023.500           |                                   |                                     | 332.023.500           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>10.066.148.819</b> | <b>819.954.128</b>                | <b>867.356.979</b>                  | <b>10.018.745.968</b> |

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lãi chưa phát sinh trong giao các giao dịch nội bộ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| Số đầu năm          | 2.101.564.152        |
| Hợp nhất kinh doanh |                      |
| Số hoàn nhập        |                      |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>2.101.564.152</b> |

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                                | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                         | 198.776.636.058        | 160.839.550.390        |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoà Bình | 130.953.739.761        | 113.236.697.453        |
| - Ngân hàng TMCP An Bình                                       | 45.452.233.916         | 46.489.253.937         |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt          | 2.402.326.000          | 1.113.599.000          |
| - NH PG bank Phố Huế                                           | 19.968.336.381         |                        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác                       | 60.680.994.955         | 67.292.854.358         |
| - Vay Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà                        | 60.680.994.955         | 67.292.854.358         |
| - Vay cá nhân                                                  |                        |                        |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(xem thuyết minh số V.19)           |                        | 10.682.093.820         |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>259.457.631.013</b> | <b>238.814.498.568</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** – 6 tháng đầu năm 2011**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:**

|                                          | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Số tiền vay<br/>phát sinh trong<br/>kỳ</b> | <b>Số kết chuyển</b>  | <b>Số tiền vay đã<br/>trả trong kỳ</b> | <b>Số cuối năm</b>     |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                   | 160.839.550.390        | 91.164.716.365                                |                       | 53.227.630.697                         | 198.776.636.058        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 67.292.854.358         | 41.343.986.366                                |                       | 47.955.845.769                         | 60.680.994.955         |
| Vay dài hạn đến hạn trả                  | 10.682.093.820         |                                               | 10.682.093.820        |                                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>238.814.498.568</b> | <b>132.508.702.731</b>                        | <b>10.682.093.820</b> | <b>101.183.476.466</b>                 | <b>259.457.631.013</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Số phải nộp<br/>trong kỳ</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong kỳ</b> | <b>Số cuối năm</b>    |
|----------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 6.404.591.318         | 3.915.199.755                   | 2.208.808.278                 | 8.110.982.795         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.752.295.148         | 628.504.655                     | 2.515.209.412                 | 4.865.590.391         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.050.270.282         | 420.072.105                     | 270.575.975                   | 1.226.236.944         |
| Thuế môn bài               | -                     | 20.000.000                      | 20.000.000                    | -                     |
| Thuế tài nguyên            |                       | 33.083.856                      | 33.083.856                    |                       |
| Các loại thuế khác         | 29.633.683            | 155.913.672                     | 29.633.683                    | 155.913.672           |
| <b>Cộng</b>                | <b>14.236.790.431</b> | <b>5.184.030.043</b>            | <b>5.088.567.204</b>          | <b>14.358.723.802</b> |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <b>6 tháng năm nay</b> | <b>6 tháng năm nay</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 1.437.333.967          | 14.354.891.530         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (567.230.190)          | 331.550.859            |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (các khoản phạt thuế, lãi chậm nộp BHXH, các khoản chi phí không hợp lệ).    | 67.269.810             | 587.550.859            |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia và chuyển lỗ năm trước)                         | (634.500.000)          | (256.000.000)          |
| Thu nhập chịu thuế :                                                                                     | 870.103.777            | 14.686.442.379         |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>                                                       | <b>628.504.709</b>     | <b>3.671.610.595</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** – 6 tháng đầu năm 2011**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|                                                   | <u>6 tháng năm nay</u> | <u>6 tháng năm nay</u> |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i> |                        | <i>(1.819.241.561)</i> |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>628.504.709</b>     | <b>1.852.369.034</b>   |

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

**15. Chi phí phải trả**

|                                                                                                              | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí Ban điều hành, phí B chính                                                                           | 1.243.418.739         | 1.670.153.629         |
| Chi phí xây lắp đã có Biên bản nghiệm thu khối lượng với nhà cung cấp nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ | 14.465.882.792        | 12.603.508.317        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                  | <b>15.709.301.531</b> | <b>14.273.661.946</b> |

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                                                 | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                                              | 1.449.665.758         | 1.164.087.172         |
| Bảo hiểm xã hội                                                                 | 3.360.392.558         | 2.306.675.538         |
| Bảo hiểm y tế                                                                   | 141.109.214           | 154.620.319           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                            | 547.165.265           | 146.472.388           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                      | 17.450.460            | 17.450.460            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                   |                       | 365.000.000           |
| Nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu (trong đó số chưa mua cổ phiếu là 342.300.000 VND) | 2.292.800.000         | 2.292.800.000         |
| Phải trả Tổng Công ty Sông Đà                                                   | 12.377.770            | 2.991.067.463         |
| Các khoản phải trả khác                                                         | 5.222.184.146         | 2.270.390.376         |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>13.043.145.171</b> | <b>11.708.563.716</b> |

**17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                     | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Tăng do trích lập trong kỳ</u> | <u>Số đã sử dụng trong kỳ</u> | <u>Số hoàn nhập trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>    |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hành công trình xây lắp | 2.894.507.264        |                                   |                               |                              | 2.894.507.264        |
| Hợp đồng có rủi ro lớn              | 2.225.188.955        |                                   |                               |                              | 2.225.188.955        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.119.696.219</b> |                                   |                               |                              | <b>5.119.696.219</b> |

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------|-------------------|---------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| Quỹ khen thưởng | (266.381.417)     | 54.483.813                            | 843.900.000             | (1.055.797.604)   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|              | Số đầu năm           | Tăng do trích<br>lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong<br>kỳ | Số cuối kỳ             |
|--------------|----------------------|-----------------------------------|---------------------|------------------------|
| Quỹ phúc lợi | (537.222.421)        | 54.483.813                        | 5.000.000           | (487.738.608)          |
| <b>Cộng</b>  | <b>(803.603.838)</b> | <b>108.967.626</b>                | <b>848.900.000</b>  | <b>(1.543.536.212)</b> |

**19. Vay và nợ dài hạn**

|                                                                            | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoà Bình               | 18.525.930.740         | 13.915.830.740         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô                | 431.705.000            | 31.705.000             |
| Ngân hàng PG bank – CN Hà Nội                                              | 8.717.375.000          |                        |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đồng Đa                                | 4.683.241.306          | 5.876.723.594          |
| Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình                | 832.000000             |                        |
| Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Lạng Sơn  | 126.327.895.538        | 106.675.926.634        |
| Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Giang | 74.632.334.927         | 68.352.153.358         |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>234.150.482.511</b> | <b>194.852.339.326</b> |

**Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn**

|                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   |                        |                        |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 234.150.482.511        | 194.852.339.326        |
| Trên 5 năm           |                        |                        |
| <b>Tổng nợ</b>       | <b>234.150.482.511</b> | <b>194.852.339.326</b> |

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:**

|                                |                        |
|--------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                     | 194.852.339.326        |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ | 36.449.093.673         |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ    | 6.008.937.020          |
| Kết chuyển trong kỳ            | 10.682.093.820         |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>234.150.482.511</b> |

**20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm           | 1.602.926.471        |
| Số trích lập bổ sung | 84.512.474           |
| Số đã chi trong kỳ   | 54.228.325           |
| <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>1.633.210.620</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**21. Vốn chủ sở hữu**

| <i>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>            | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Quỹ dự phòng tài chính</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                                           | 40.000.000.000                   | 12.027.182.727              |                                   | 10.816.198.307               | 1.163.600.780                 | 11.699.028.772                           | 75.706.010.586         |
| Cổ đông góp vốn                                               | 30.000.000.000                   |                             |                                   |                              |                               |                                          | 30.000.000.000         |
| Lợi nhuận trong năm trước                                     |                                  |                             |                                   |                              |                               | 19.282.577.287                           | 19.282.577.287         |
| Trích lập các quỹ                                             |                                  |                             |                                   | 5.428.107.050                | 888.317.803                   | (8.093.060.459)                          | (1.776.635.606)        |
| Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ số thuế TNDN năm 2008 được giảm |                                  |                             |                                   | 2.473.295.602                |                               | (2.473.295.602)                          |                        |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2009                             |                                  |                             |                                   |                              |                               | (2.800.000.000)                          | (2.800.000.000)        |
| Giảm chi phí phát hành cổ phiếu                               |                                  | (100.005.500)               |                                   |                              |                               |                                          | (100.005.500)          |
| Chênh lệch tỷ giá cuối năm                                    |                                  |                             | 378.689.025                       |                              |                               |                                          | 378.689.025            |
| Tăng khác (*)                                                 |                                  |                             |                                   |                              |                               | 11.606                                   | 11.606                 |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                   | <b>70.000.000.000</b>            | <b>11.927.177.227</b>       | <b>378.689.025</b>                | <b>18.717.600.959</b>        | <b>2.051.918.583</b>          | <b>17.615.261.604</b>                    | <b>120.690.647.398</b> |
| Số dư đầu năm                                                 | 70.000.000.000                   | 11.927.177.227              | 378.689.025                       | 18.717.600.959               | 2.051.918.583                 | 17.615.261.604                           | 120.690.647.398        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                            |                                  |                             |                                   |                              |                               | -83.664.759                              | -83.664.759            |
| Trích lập các quỹ từ LN năm trước                             |                                  |                             |                                   | 309.858.147                  | 54.483.813                    | (473.309.586)                            | (108.967.626)          |
| Chia cổ tức từ LN năm trước                                   |                                  |                             |                                   |                              |                               | (616.366.667)                            | (616.366.667)          |
| Giảm chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ                          |                                  |                             |                                   |                              |                               | 64.756.980                               | 64.756.980             |
| Giảm thặng dư vốn do chi phí niêm yết                         |                                  | (30.000.000)                |                                   |                              |                               |                                          | (30.000.000)           |
| CL tỷ giá cuối kỳ do đánh giá lại tỷ giá                      |                                  |                             | (1.917.032.580)                   |                              |                               |                                          | (1.917.032.580)        |
| Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích                                |                                  |                             |                                   |                              |                               | 102.823.723                              | 102.823.723            |
| Tăng do hoàn nhập thuế thu nhập                               |                                  |                             |                                   |                              |                               |                                          |                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| <i>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i> | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Quỹ dự phòng tài chính</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| doanh nghiệp hoãn lại                              |                                  |                             |                                   |                              |                               |                                          |                        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                          | <b>70.000.000.000</b>            | <b>11.897.177.227</b>       | <b>(1.538.343.555)</b>            | <b>19.027.459.106</b>        | <b>2.106.402.396</b>          | <b>16.609.501.295</b>                    | <b>118.102.196.469</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý I năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 35.700.000.000        | 35.700.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông | 34.300.000.000        | 34.300.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 11.897.177.227        | 11.927.177.227        |
| <b>Cộng</b>             | <b>81.897.177.227</b> | <b>81.927.177.227</b> |

**Cổ phiếu**

|                                           | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 7.000.000         | 7.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành  | 7.000.000         | 7.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại  |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 7.000.000         | 7.000.000         |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**Mục đích trích lập các quỹ**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....

**22. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

|                                         |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                              | 16.185.040.227        |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 892.494.017           |
| Ảnh hưởng do thay đổi lợi ích           | 102.823.723           |
| Cổ đông thiểu số góp thêm vốn trong kỳ  | 1.989.973.773         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                       | <b>19.170.331.740</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                | <b>6 tháng năm nay</b> | <b>6 tháng năm trước</b> |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu                 | 136.174.311.601        | 191.628.023.256          |
| - Doanh thu bán hàng hóa       | 1.909.863.444          | 622.522.321              |
| - Doanh thu bán thành phẩm     | 9.683.499.632          | 8.630.306.171            |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 1.418.238.327          | 163.243.593              |
| - Doanh thu hoạt động xây dựng | 123.162.710.198        | 182.211.951.171          |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:  |                        |                          |
| - Giảm giá hàng bán            | -                      | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                            | <b>6 tháng năm nay</b> | <b>6 tháng năm trước</b> |
|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>                     | <b>136.174.311.601</b> | <b>191.628.023.256</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                           |                        |                          |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa             | 1.909.863.444          | 622.522.321              |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm           | 9.683.499.632          | 8.630.306.171            |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ         | 1.418.238.327          | 163.243.593              |
| - Doanh thu thuần hoạt động xây dựng       | 123.162.710.198        | 182.211.951.171          |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                 |                        |                          |
|                                            | <b>6 tháng năm nay</b> | <b>6 tháng năm trước</b> |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp           | 1.868.814.055          | 421.419.627              |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp         | 9.551.356.195          | 8.008.677.532            |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp            |                        | 160.096.740              |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng              | 99.182.666.697         | 143.471.223.711          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             |                        | (31.391.681)             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>110.602.836.947</b> | <b>152.030.025.929</b>   |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>    |                        |                          |
|                                            | <b>6 tháng năm nay</b> | <b>6 tháng năm trước</b> |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                  | 306.448.710            | 524.801.015              |
| Lãi đầu tư cổ phiếu                        |                        | 609.000.000              |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                | 634.500.000            | 256.000.000              |
| <b>Cộng</b>                                | <b>940.948.710</b>     | <b>1.389.801.015</b>     |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                |                        |                          |
|                                            | <b>6 tháng năm nay</b> | <b>6 tháng năm trước</b> |
| Chi phí lãi vay                            | 9.619.620.850          | 11.453.002.688           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện          |                        | 120.888                  |
| Phí kinh doanh chứng khoán                 | 30.000.000             | 3.507.000                |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn |                        | (276.000.000)            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>9.649.620.850</b>   | <b>11.180.630.576</b>    |
| <b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>     |                        |                          |
|                                            | <b>6 tháng năm nay</b> | <b>6 tháng năm trước</b> |
| Chi phí cho nhân viên                      | 9.348.755.813          | 8.118.766.342            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu              | 872.499.571            | 593.285.683              |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                  | 323.007.680            | 688.831.963              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 557.851.004            | 515.492.698              |
| Thuế, phí và lệ phí                        | 23.566.462             | 104.898.700              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** – 6 tháng đầu năm 2011**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|                           | <b>6 tháng năm nay</b> | <b>6 tháng năm trước</b> |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí dự phòng          |                        | 71.354.611               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.987.700.636          | 2.026.323.249            |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.624.383.291          | 3.320.405.245            |
| <b>Cộng</b>               | <b>15.424.963.904</b>  | <b>15.439.358.491</b>    |

**6. Thu nhập khác**

|                                               | <b>6 tháng năm nay</b> | <b>6 tháng năm trước</b> |
|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Các khoản nợ không xác định được chủ          | 2.450                  |                          |
| Thu phạt bồi thường tài sản                   | 21.485.640             | 14.077.503               |
| Thu bán hồ sơ thầu                            |                        |                          |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây lắp |                        |                          |
| Các khoản khác                                |                        | 24.259.657               |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>21.488.090</b>      | <b>38.337.160</b>        |

**7. Chi phí khác**

|                                  | <b>6 tháng năm nay</b> | <b>6 tháng năm trước</b> |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu        | 200.000                | 9.073.733                |
| Lãi trả cơ quan BHXH do nộp chậm | 67.070.274             | 36.666.969               |
| Chi phí khác                     |                        | 5.514.213                |
| <b>Cộng</b>                      | <b>67.269.810</b>      | <b>51.254.915</b>        |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch nội bộ tạm thời phải chịu thuế.

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                      | <b>6 tháng năm nay</b> | <b>6 tháng năm trước</b> |
|------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 808.829.258            | 12.637.975.035           |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.000.000              | 7.000.000                |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>115</b>             | <b>1.805</b>             |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b> | <b>Mối quan hệ</b> |
|----------------------|--------------------|
| Tập đoàn Sông Đà     | Công ty mẹ         |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – 6 tháng đầu năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                                 | <u>6 tháng năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|------------------------|------------------|
| <b><i>Tập đoàn Sông Đà</i></b>  |                        |                  |
| Phụ phí thầu chính              |                        | 2.942.538.448    |
| Lãi vay phải trả Tập đoàn       |                        | 197.931.966      |
| Bù trừ công nợ tiền mua xe ô tô |                        | 197.044.808      |
| Phí đào tạo, tiền in lịch       | <u>6.777.904</u>       | <u>3.822.000</u> |
| Các khoản phải trả              | 12.377.770             | 2.991.067.463    |

### 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

### 3. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2011, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Thị Na

Phạm Đức Trọng

Trần Thanh Sơn